Tra cứu Biểu thuế XNK Việt Nam

Chi tiết mã HS 8538.90.13

Mã HS	8538.90.13
Mô tả hàng hóa	Bộ phận chỉ dùng hoặc chủ yếu dùng với các thiết bị thuộc nhóm 85.35, 85.36 hoặc 85.37. / - Loại khác: / - - Dùng cho điện áp không quá 1.000 V: / - - - Bộ phận của hàng hóa thuộc phân nhóm 8537.10.20
Đơn vị	chiếc
Thời điểm tạo	02/11/2026 22:56:27
Phiên bản dữ liệu	2026.04.05 – BIEU THUE XNK 2026.04.05.xlsx
Trạng thái xác minh	Dữ liệu biểu thuế đối chiếu file nguồn; khuyến cáo/mapping là thông tin định hướng; điều kiện FTA chưa xác minh.
Liên kết	https://vietnamtariff.com/hs-code/85389013/

Thuế áp dụng năm 2026

Biểu thuế	Giá trị gốc	Thuế suất	Văn bản	hiệu lực	Nguồn
Thuế NK thông thường	18	18%	15/2023/QĐ-TTg	2023-07-15	BT2026!K15897
Thuế NK ưu đãi (MFN)	12	12%	26/2023/NĐ-CP	2023-07-15	BT2026!N15897
Thuế GTGT (VAT)	8/10	8 / 10 (nhiều mức)	181/2025/NĐ-CP	2025-07-01	BT2026!Q15897
Thuế tiêu thụ đặc biệt		Không có dữ liệu			
Thuế bảo vệ môi trường		Không có dữ liệu			
Thuế xuất khẩu		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi CPTPP		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi EVFTA		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi UKVFTA		Không có dữ liệu			

Thuế suất ưu đãi đặc biệt (FTA) – 2026

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
AANZFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AANZ	121/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
ACFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	E	118/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AHKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	AHK	123/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AIFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/01/2026 - 31/12/2026	AI	122/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AJCEP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	AJ	120/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AK	119/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
ATIGA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	D	126/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
CPTPP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	(VI)	CPTPP	115/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
EVFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	116/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục A)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục B)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục C)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục D)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục E)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục F)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
UKVFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	117/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
VCFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VC	112/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VJEPA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	JV · Form VJ	124/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VK	125/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-EAEU	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EAV	113/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-LAO	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026		S	206/2025/NĐ-CP	Thuế suất %
VIFTA	4.8	4,8%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	Form VI (verify)	131/2024/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-CAM		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		S	56/2026/NĐ-CP	Không có dữ liệu
VNCU		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		VNCB · Form VC (Cuba)	114/2022/NĐ-CP	Không có dữ liệu

Lịch sử / lộ trình thuế suất theo năm

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
ACFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AC!E15235
ATIGA	2022	2022	0	AT!E15167
ATIGA	2023	2023	0	AT!F15167
ATIGA	2024	2024	0	AT!G15167
ATIGA	2025	2025	0	AT!H15167
ATIGA	2026	2026	0	AT!I15167
ATIGA	2027	2027	0	AT!J15167
AJCEP	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	0	AJ!E15223
AJCEP	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	0	AJ!F15223

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
AJCEP	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	AJ!G15223
AJCEP	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	AJ!H15223
AJCEP	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	AJ!I15223
AJCEP	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	AJ!J15223
VJEPA	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	0	VJ!E15224
VJEPA	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	0	VJ!F15224
VJEPA	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	VJ!G15224
VJEPA	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	VJ!H15224
VJEPA	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	VJ!I15224
VJEPA	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	VJ!J15224
AKFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AK!F15225
AANZFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AANZ!H15173
AIFTA	30/12/2022	2022	0	AI!F15181
AIFTA	31/12/2022 - 30/12/2023	2023	0	AI!G15181
AIFTA	31/12/2023 - 30/12/2024	2024	0	AI!H15181
AIFTA	31/12/2024 - 31/12/2025	2025	0	AI!I15181
AIFTA	01/01/2026 - 31/12/2026	2026	0	AI!J15181
AIFTA	01/01/2027 - 31/12/2027	2027	0	AI!K15181
VKFTA	2022	2022	0	VK!E15221
VKFTA	2023	2023	0	VK!F15221
VKFTA	2024	2024	0	VK!G15221
VKFTA	2025	2025	0	VK!H15221
VKFTA	2026	2026	0	VK!I15221
VKFTA	2027	2027	0	VK!J15221
VCFTA	2022	2022	2	VC!D15278
VCFTA	2023	2023	1	VC!E15278

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
VCFTA	2024	2024	0	VC!F15278
VCFTA	2025	2025	0	VC!G15278
VCFTA	2026	2026	0	VC!H15278
VCFTA	2027	2027	0	VC!I15278
VN-EAEU	2022	2022	0	EAV!D15257
VN-EAEU	2023	2023	0	EAV!E15257
VN-EAEU	2024	2024	0	EAV!F15257
VN-EAEU	2025	2025	0	EAV!G15257
VN-EAEU	2026	2026	0	EAV!H15257
VN-EAEU	2027	2027	0	EAV!I15257
AHKFTA	2022	2022	0	AKH!D15255
AHKFTA	2023	2023	0	AKH!E15255
AHKFTA	2024	2024	0	AKH!F15255
AHKFTA	2025	2025	0	AKH!G15255
AHKFTA	2026	2026	0	AKH!H15255
AHKFTA	2027	2027	0	AKH!I15255
EVFTA	2022	2022	6	EV-NK!D15261
EVFTA	2023	2023	4	EV-NK!E15261
EVFTA	2024	2024	2	EV-NK!F15261
EVFTA	2025	2025	0	EV-NK!G15261
EVFTA	2026	2026	0	EV-NK!H15261
EVFTA	2027	2027	0	EV-NK!I15261
UKVFTA	2022	2022	6	UKV!D15260
UKVFTA	2023	2023	4	UKV!E15260
UKVFTA	2024	2024	2	UKV!F15260
UKVFTA	2025	2025	0	UKV!G15260

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
UKVFTA	2026	2026	0	UKV!H15260
UKVFTA	2027	2027	0	UKV!I15260
CPTPP	(I)	2021 (DERIVED)	0	CPTPP!D15251
CPTPP	(II)	2022 (DERIVED)	0	CPTPP!E15251
CPTPP	(III)	2023 (DERIVED)	0	CPTPP!F15251
CPTPP	(IV)	2024 (DERIVED)	0	CPTPP!G15251
CPTPP	(V)	2025 (DERIVED)	0	CPTPP!H15251
CPTPP	(VI)	2026 (DERIVED)	0	CPTPP!I15251
CPTPP	(VII)	2027 (DERIVED)	0	CPTPP!J15251
RCEP A	2022	2022	0	RCEPT-A!D15248
RCEP A	2023	2023	0	RCEPT-A!E15248
RCEP A	2024	2024	0	RCEPT-A!F15248
RCEP A	2025	2025	0	RCEPT-A!G15248
RCEP A	2026	2026	0	RCEPT-A!H15248
RCEP A	2027	2027	0	RCEPT-A!I15248
RCEP B	2022	2022	0	B!D15248
RCEP B	2023	2023	0	B!E15248
RCEP B	2024	2024	0	B!F15248
RCEP B	2025	2025	0	B!G15248
RCEP B	2026	2026	0	B!H15248
RCEP B	2027	2027	0	B!I15248
RCEP C	2022	2022	0	C!D15248
RCEP C	2023	2023	0	C!E15248
RCEP C	2024	2024	0	C!F15248
RCEP C	2025	2025	0	C!G15248
RCEP C	2026	2026	0	C!H15248

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
RCEP C	2027	2027	0	C!I15248
RCEP D	2022	2022	0	D!D15247
RCEP D	2023	2023	0	D!E15247
RCEP D	2024	2024	0	D!F15247
RCEP D	2025	2025	0	D!G15247
RCEP D	2026	2026	0	D!H15247
RCEP D	2027	2027	0	D!I15247
RCEP E	2022	2022	0	E!D15251
RCEP E	2023	2023	0	E!E15251
RCEP E	2024	2024	0	E!F15251
RCEP E	2025	2025	0	E!G15251
RCEP E	2026	2026	0	E!H15251
RCEP E	2027	2027	0	E!I15251
RCEP F	2022	2022	0	F!D15248
RCEP F	2023	2023	0	F!E15248
RCEP F	2024	2024	0	F!F15248
RCEP F	2025	2025	0	F!G15248
RCEP F	2026	2026	0	F!H15248
RCEP F	2027	2027	0	F!I15248
VIFTA	2024	2024	9,6	VI!F14213
VIFTA	2025	2025	7.2	VI!G14213
VIFTA	2026	2026	4.8	VI!H14213
VIFTA	2027	2027	2.4	VI!I14213

Khuyến cáo & cảnh báo

Mã rủi ro	Mức	Tên rủi ro	Mô tả	Dữ liệu liên quan	Căn cứ pháp lý	Khuyến nghị	Trạng thái xác minh
HS-003	YELLOW	Classification Review Required – có các dòng thuế tương tự	Phân nhóm 8538.90 có 5 dòng thuế; dòng 8538.90.13 được phân biệt với các dòng khác theo mô tả: Bộ phận của hàng hóa thuộc phân nhóm 8537.10.20.	8538.90.11 Bộ phận của hàng hóa thuộc phân nhóm 8536.69.10, 8536.90.12 hoặc 8536.90.19; 8538.90.12 Bộ phận của hàng hóa thuộc phân nhóm 8536.50.51, 8536.50.59, 8536.69.32 hoặc 8536.69.39; 8538.90.19 Loại khác; 8538.90.20 Điện áp trên 1.000 V	31/2022/TT-BTC	Xác minh các đặc điểm phân biệt; cân nhắc đề nghị xác định trước mã số nếu chưa chắc chắn.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
OR-001	YELLOW	Chưa có nước xuất xứ	Chưa thể đánh giá FTA khi chưa có nước xuất xứ.			Nhập nước xuất xứ để so sánh các biểu thuế ưu đãi đặc biệt.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TAX-001	YELLOW	Nhiều mức thuế GTGT	Cột VAT ghi “8/10”.		181/2025/NĐ-CP	Xác định mức VAT theo bản chất hàng hóa và quy định giảm thuế (174/2025/NĐ-CP, Phụ lục I/II).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TR-004	GRAY	Not Assessed – Additional Regulatory Verification Required	File nguồn không ghi nhận biện pháp phòng vệ thương mại cho mã 8538.90.13. Điều này KHÔNG có nghĩa là không có rủi ro.			Kiểm tra cơ sở dữ liệu phòng vệ thương mại của Bộ Công Thương (Cục Phòng vệ thương mại).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
DQ-001	GREEN	Thuế MFN có trong biểu nguồn	Thuế suất MFN 12% của mã 8538.90.13 được đối chiếu với BT2026 (ô BT2026!N15897), căn cứ 26/2023/NĐ-CP.		26/2023/NĐ-CP	Phạm vi xác minh: đối chiếu với file nguồn phiên bản 2026.04.05, không thay thế văn bản pháp luật.	Đã đối chiếu với file biểu thuế nguồn

Báo cáo mang tính tham khảo, được tạo tự động từ dữ liệu biểu thuế nguồn và quy tắc khuyến cáo. Đây không phải quyết định của cơ quan hải quan, không xác nhận mã HS, điều kiện hưởng FTA hay hiệu lực pháp lý. Người dùng chịu trách nhiệm đối chiếu văn bản pháp luật hiện hành.